TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 28-PX Phục vụ đời sống

Tháng 9 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS -ĐD-UCSC		PC ĐTN	PC HĐCĐ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư	BHTT	Tham quan				
1	**01**	**Tổ quản lý**		**150**	**67.516,0**	**70.319.828**	**5**	**2.053.000**	**13**	**4.980.886**			**1**	**350.000**		**3.150.000**		**521.145**	**81.374.859**	**4.761.100**	**892.900**	**595.400**	**751.200**	**330.000**		**470.309**					**7.800.909**	**73.573.950**	
1	HL-02768	Vũ Thị Tuyết	11.446.000	25	13.850,0	14.425.168	1	440.231	2	880.462								108.189	15.854.050	915.700	171.700	114.500	146.500	55.000		153.887					1.557.287	14.296.763	
2	HL-00267	Nguyễn Thị Yến	10.483.000	26	12.012,0	12.510.839			2	806.385						900.000		90.222	14.307.446	838.700	157.300	104.900	132.100	55.000		144.143					1.432.143	12.875.303	
3	HL-00462	Khổng Thị Kim Hoa	10.483.000	26	12.012,0	12.510.839			3	1.209.577						1.350.000		90.222	15.160.638	838.700	157.300	104.900	140.600	55.000		172.279					1.468.779	13.691.859	
4	HL-02005	Phạm Thị Kim Dung	10.483.000	22	10.164,0	10.586.094	4	1.612.769	2	806.385								90.222	13.095.470	838.700	157.300	104.900	119.900	55.000							1.275.800	11.819.670	
5	HL-03684	Vũ Văn Sinh	10.483.000	1	554,0	577.005													577.005				5.800							5.800	571.205	
6	HL-00256	Phạm Thị Dinh	9.797.000	26	12.012,0	12.510.839			2	753.615			1	350.000		900.000		86.047	14.600.501	783.800	147.000	98.000	135.700	55.000							1.219.500	13.381.001	
7	HL-02737	Lê Thị Hải Liên	6.818.000	24	6.912,0	7.199.044			2	524.462								56.243	7.779.749	545.500	102.300	68.200	70.600	55.000							841.600	6.938.149	
2	**12**	**Tổ kho**		**74**	**17.747,0**	**18.060.800**	**10**	**2.033.770**	**6**	**1.226.307**			**1**	**350.000**				**122.940**	**21.793.817**	**1.275.500**	**239.200**	**159.600**	**190.300**	**165.000**							**2.029.600**	**19.764.217**	
8	HL-02745	Phạm Thị Thu Huyền	5.432.000	26	6.244,0	6.354.406			2	417.846								45.825	6.818.077	434.600	81.500	54.400	62.500	55.000							688.000	6.130.077	
9	HL-02747	Vũ Thị Thắm	5.337.000	18	4.367,0	4.444.217	7	1.436.885	2	410.538			1	350.000				30.863	6.672.503	427.000	80.100	53.400	61.100	55.000							676.600	5.995.903	
10	HL-06447	Lưu Như Quỳnh	5.337.000	4	892,0	907.772													907.772				3.500							3.500	904.272	
11	HL-00252	Nguyễn Thị Nhã	5.173.000	23	5.575,0	5.673.576	3	596.885	2	397.923								46.252	6.714.636	413.900	77.600	51.800	61.700	55.000							660.000	6.054.636	
12	HL-03002	Vũ Thị Hương Duyên	5.082.000	3	669,0	680.829													680.829				1.500							1.500	679.329	
3	**17**	**Tổ điện nước VP**		**346**	**114.286,0**	**114.892.000**	**3**	**632.308**	**34**	**7.970.616**	**2.620.000**	**320.000**	**2**	**700.000**			**3.000.000**	**51.082**	**130.186.006**	**6.029.400**	**1.130.800**	**754.200**	**1.222.600**	**660.000**						**390.000**	**10.187.000**	**119.999.006**	
13	HL-03684	Vũ Văn Sinh	10.483.000	28	13.628,0	13.700.262			3	1.209.577	300.000								15.209.839	862.700	161.800	107.900	140.800	55.000							1.328.200	13.881.639	
14	HL-00241	Nguyễn Mạnh Tân	6.329.000	29	10.028,0	10.081.173			3	730.269	200.000	320.000					300.000		11.631.442	522.400	98.000	65.300	109.500	55.000							850.200	10.781.242	
15	HL-03993	Đinh Anh Tuấn	6.329.000	28	8.862,0	8.908.991			3	730.269	520.000						300.000		10.459.260	548.000	102.800	68.500	97.400	55.000							871.700	9.587.560	
16	HL-00126	Nguyễn Duy Văn	5.753.000	30	9.100,0	9.148.253			3	663.808	200.000						300.000		10.312.061	476.300	89.300	59.600	96.900	55.000							777.100	9.534.961	
17	HL-00393	Phạm Văn Tám	5.753.000	28	8.920,0	8.967.298			2	442.538	200.000						300.000		9.909.836	476.300	89.300	59.600	92.800	55.000						390.000	1.163.000	8.746.836	
18	HL-02998	Tống Văn Hùng	5.753.000	30	8.970,0	9.017.563			3	663.808	200.000						300.000		10.181.371	476.300	89.300	59.600	95.600	55.000							775.800	9.405.571	
19	HL-05219	Trương Văn Dũng	5.753.000	29	10.390,0	10.445.093			3	663.808	200.000						300.000		11.608.901	476.300	89.300	59.600	109.800	55.000							790.000	10.818.901	
20	HL-00164	Nguyễn Phan Công	5.480.000	30	8.970,0	9.017.563			3	632.308	200.000						300.000		10.149.871	454.500	85.300	56.900	95.500	55.000							747.200	9.402.671	
21	HL-05192	Nguyễn Văn Hà	5.480.000	26	8.490,0	8.535.018	3	632.308	3	632.308	200.000		1	350.000			300.000		10.649.634	454.500	85.300	56.900	100.500	55.000							752.200	9.897.434	
22	HL-00173	Nguyễn Thị Hồng Vân	5.337.000	1	260,0	261.379													261.379				2.600							2.600	258.779	
23	HL-03124	Lương Thị Phương	5.337.000	1	260,0	261.379													261.379				2.600							2.600	258.779	
24	HL-03259	Đới Thị Thức	5.337.000	1	260,0	261.379													261.379				2.600							2.600	258.779	
25	HL-04120	Lê Thị Là	5.337.000	1	260,0	261.379													261.379				2.600							2.600	258.779	
26	HL-04975	Ngô Thị Thảo	5.337.000	1	260,0	261.379													261.379				2.600							2.600	258.779	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS -ĐD-UCSC		PC ĐTN	PC HĐCĐ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư	BHTT	Tham quan				
27	HL-06447	Lưu Như Quỳnh	5.337.000	1	271,0	272.437													272.437				2.700							2.700	269.737	
28	HL-03070	Phạm Đức Trọng	5.219.000	28	9.140,0	9.188.465			3	602.192	200.000						300.000		10.290.657	433.600	81.300	54.200	97.200	55.000							721.300	9.569.357	
29	HL-06854	Vũ Thành Trung	5.219.000	30	9.724,0	9.775.560			2	401.462	200.000		1	350.000			300.000		11.027.022	433.600	81.300	54.200	104.600	55.000							728.700	10.298.322	
30	HL-00391	Tống Thị Ninh	5.185.000	23	6.233,0	6.266.050			3	598.269								51.082	6.915.401	414.900	77.800	51.900	63.700	55.000							663.300	6.252.101	
31	HL-03298	Phạm Thị Phương	5.082.000	1	260,0	261.379													261.379				2.600							2.600	258.779	
4	**18**	**Tổ căng tin - dịch vụ**		**50**	**11.373,0**	**11.373.000**			**4**	**781.846**							**600.000**	**85.298**	**12.840.144**	**813.200**	**152.600**	**101.800**	**117.700**	**110.000**							**1.295.300**	**11.544.844**	
32	HL-03126	Vũ Thị Thủy	5.082.000	25	5.575,0	5.575.000			2	390.923							300.000	41.813	6.307.736	406.600	76.300	50.900	57.700	55.000							646.500	5.661.236	
33	HL-04286	Vũ Thị Lan	5.082.000	25	5.798,0	5.798.000			2	390.923							300.000	43.485	6.532.408	406.600	76.300	50.900	60.000	55.000							648.800	5.883.608	
5	**19**	**Tổ quản lý chung cư**		**146**	**45.576,0**	**45.576.000**	**8**	**1.659.692**	**17**	**4.135.230**	**1.240.000**					**900.000**	**300.000**	**180.768**	**53.991.690**	**3.528.200**	**661.800**	**441.400**	**488.200**	**385.000**						**546.000**	**6.050.600**	**47.941.090**	
34	HL-01841	Phạm Đình Chúc	10.483.000	24	11.088,0	11.088.000			3	1.209.577									12.297.577	838.700	157.300	104.900	112.000	55.000						546.000	1.813.900	10.483.677	
35	HL-04273	Trịnh Ngọc Quang	5.716.000	25	7.488,0	7.488.000			3	659.538	620.000								8.767.538	506.900	95.100	63.400	81.000	55.000							801.400	7.966.138	
36	HL-00492	Hoàng Chí Tuệ	5.603.000	21	6.336,0	6.336.000	4	862.000	3	646.500	620.000					900.000			9.364.500	497.900	93.400	62.300	87.100	55.000							795.700	8.568.800	
37	HL-02769	Vi Thị Thu Hằng	5.603.000	24	6.572,0	6.572.000			2	431.000								51.344	7.054.344	448.300	84.100	56.100	64.700	55.000							708.200	6.346.144	
38	HL-00025	Phạm Thị Thanh Thủy	5.185.000	20	5.420,0	5.420.000	4	797.692	2	398.846								50.813	6.667.351	414.900	77.800	51.900	61.200	55.000							660.800	6.006.551	
39	HL-00381	Phạm Thị Loan	5.185.000	13	3.523,0	3.523.000			2	398.846								33.875	3.955.721	414.900	77.800	51.900	34.100	55.000							633.700	3.322.021	
40	HL-02103	Nguyễn Thị Hồng Ánh	5.082.000	8	2.168,0	2.168.000													2.168.000				16.300							16.300	2.151.700	
41	HL-03002	Vũ Thị Hương Duyên	5.082.000	11	2.981,0	2.981.000			2	390.923							300.000	44.736	3.716.659	406.600	76.300	50.900	31.800	55.000							620.600	3.096.059	
6	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**384**	**78.278,0**	**78.470.000**	**12**	**2.394.577**	**36**	**7.301.150**			**3**	**1.050.000**			**4.500.000**	**582.440**	**94.298.167**	**6.697.400**	**1.256.500**	**838.000**	**832.300**	**880.000**			**200.000**				**10.704.200**	**83.593.967**	
42	HL-00245	Lê Thị Nhu	5.603.000	2	760,0	761.864			2	431.000									1.192.864				6.000							6.000	1.186.864	
43	HL-00249	Ngô Thị Thoa	5.603.000	25	5.066,0	5.078.426			2	431.000							300.000	38.088	5.847.514	448.300	84.100	56.100	52.600	55.000							696.100	5.151.414	
44	HL-01859	Vũ Thị Phương	5.603.000	2	760,0	761.864			2	431.000									1.192.864				6.000							6.000	1.186.864	
45	HL-04708	Đỗ Thị Ngọc	5.337.000	26	5.256,0	5.268.892			2	410.538							300.000	37.997	6.017.427	427.000	80.100	53.400	54.600	55.000							670.100	5.347.327	
46	HL-00173	Nguyễn Thị Hồng Vân	5.337.000	26	5.586,0	5.599.701			2	410.538			1	350.000			300.000	45.815	6.706.054	427.000	80.100	53.400	61.500	55.000			200.000				877.000	5.829.054	
47	HL-00514	Đinh Thị Thu Hằng	5.337.000	24	4.814,0	4.825.808			2	410.538							300.000	37.965	5.574.311	427.000	80.100	53.400	50.100	55.000							665.600	4.908.711	
48	HL-03124	Lương Thị Phương	5.337.000	18	3.705,0	3.714.088	5	1.026.346	2	410.538							300.000	40.180	5.491.152	427.000	80.100	53.400	49.300	55.000							664.800	4.826.352	
49	HL-04120	Lê Thị Là	5.337.000	23	4.370,0	4.380.719			2	410.538			1	350.000			300.000	37.437	5.478.694	427.000	80.100	53.400	49.200	55.000							664.700	4.813.994	
50	HL-04245	Đỗ Thị Huyền	5.337.000	6	1.342,0	1.345.292													1.345.292				7.800							7.800	1.337.492	
51	HL-04975	Ngô Thị Thảo	5.337.000	24	5.016,0	5.028.303			2	410.538			1	350.000			300.000	39.964	6.128.805	427.000	80.100	53.400	55.700	55.000							671.200	5.457.605	
52	HL-04996	Hà Thị Thủa	5.337.000	19	3.610,0	3.618.852			2	410.538							150.000	35.712	4.215.102	427.000	80.100	53.400	36.500	55.000							652.000	3.563.102	
53	HL-03128	Tạ Thị Xuân	5.173.000	23	4.370,0	4.380.719			2	397.923							300.000	35.712	5.114.354	413.900	77.600	51.800	45.700	55.000							644.000	4.470.354	
54	HL-00605	Vũ Thị Quế	5.082.000	24	5.110,0	5.122.534			2	390.923							300.000	40.020	5.853.477	406.600	76.300	50.900	53.200	55.000							642.000	5.211.477	
55	HL-00653	Trần Thị Bé	5.082.000	25	5.066,0	5.078.426			2	390.923							300.000	38.088	5.807.437	406.600	76.300	50.900	52.700	55.000							641.500	5.165.937	
56	HL-01701	Trần Thị Thu Thương	5.082.000	25	5.207,0	5.219.772			2	390.923							300.000	39.148	5.949.843	406.600	76.300	50.900	54.200	55.000							643.000	5.306.843	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS -ĐD-UCSC		PC ĐTN	PC HĐCĐ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư	BHTT	Tham quan				
57	HL-01855	Đoàn Minh Chung	5.082.000	18	3.610,0	3.618.855	7	1.368.231	2	390.923							150.000		5.528.009	406.600	76.300	50.900	49.900	55.000							638.700	4.889.309	
58	HL-02103	Nguyễn Thị Hồng Ánh	5.082.000	17	3.420,0	3.428.389			2	390.923							300.000	41.973	4.161.285	406.600	76.300	50.900	36.300	55.000							625.100	3.536.185	
59	HL-02206	Bùi Thị Thiệp	5.082.000	24	4.750,0	4.761.651			2	390.923							300.000	37.200	5.489.774	406.600	76.300	50.900	49.600	55.000							638.400	4.851.374	
60	HL-03002	Vũ Thị Hương Duyên	5.082.000	8	1.520,0	1.523.728													1.523.728				9.900								9.900	1.513.828	
61	HL-04259	Hoàng Thị Hồng	5.082.000	25	4.940,0	4.952.117			2	390.923							300.000	37.141	5.680.181	406.600	76.300	50.900	51.500	55.000							640.300	5.039.881	
7	**35.**	**Tổ phục vụ khu ĐH**		**380**	**107.260,0**	**108.062.000**	**12**	**2.356.847**	**31**	**6.000.305**	**320.000**						**4.050.000**	**684.640**	**121.473.792**	**5.298.600**	**994.200**	**663.100**	**1.139.700**	**770.000**				**250.000**	**5.200.000**		**14.315.600**	**107.158.192**	
62	HL-00126	Nguyễn Duy Văn	5.753.000	1	238,0	239.780													239.780				2.400								2.400	237.380	
63	HL-02998	Tống Văn Hùng	5.753.000	1	238,0	239.780													239.780				2.400								2.400	237.380	
64	HL-00246	Nguyễn Thị Hường	5.603.000	1	476,0	479.559													479.559				4.800								4.800	474.759	
65	HL-02740	Lại Thị Thủy	5.603.000	1	476,0	479.559													479.559				4.800								4.800	474.759	
66	HL-00164	Nguyễn Phan Công	5.480.000	1	238,0	239.780													239.780				2.400								2.400	237.380	
67	HL-05192	Nguyễn Văn Hà	5.480.000	1	238,0	239.780													239.780				2.400								2.400	237.380	
68	HL-00173	Nguyễn Thị Hồng Vân	5.337.000	3	1.428,0	1.438.677													1.438.677				8.800								8.800	1.429.877	
69	HL-01249	Lương Thị Đào	5.337.000	1	476,0	479.559													479.559				4.800								4.800	474.759	
70	HL-01486	Nguyễn Thị Minh	5.337.000	25	6.188,0	6.234.269			2	410.538							300.000	46.757	6.991.564	427.000	80.100	53.400	64.300	55.000							679.800	6.311.764	
71	HL-02287	Nguyễn Thị Ly	5.337.000	1	476,0	479.559													479.559				4.800								4.800	474.759	
72	HL-02744	Ngô Thị Hạt	5.337.000	28	7.616,0	7.672.946	4	821.077	2	410.538							300.000	51.381	9.255.942	427.000	80.100	53.400	87.000	55.000							702.500	8.553.442	
73	HL-03144	Bùi Thị Tơ	5.337.000	30	9.413,0	9.483.382			2	410.538							300.000	59.271	10.253.191	427.000	80.100	53.400	96.900	55.000							712.400	9.540.791	
74	HL-03259	Đới Thị Thức	5.337.000	1	476,0	479.559													479.559				4.800								4.800	474.759	
75	HL-04709	Trần Thị Nguyệt	5.337.000	30	9.163,0	9.231.513			2	410.538							300.000	57.697	9.999.748	427.000	80.100	53.400	94.400	55.000							709.900	9.289.848	
76	HL-03070	Phạm Đức Trọng	5.219.000	1	238,0	239.780													239.780				2.400								2.400	237.380	
77	HL-00879	Lương Kim Dung	5.082.000	30	8.568,0	8.632.064			2	390.923							300.000	53.950	9.376.937	406.600	76.300	50.900	88.400	55.000					2.800.000		3.477.200	5.899.737	
78	HL-00950	Phạm Thị Hải Yến	5.082.000	21	4.998,0	5.035.371			2	390.923							300.000	44.959	5.771.253	406.600	76.300	50.900	52.400	55.000							641.200	5.130.053	
79	HL-01013	Bùi Thị Hường	5.082.000	26	7.378,0	7.433.166	5	977.308	2	390.923							300.000	53.605	9.155.002	406.600	76.300	50.900	86.200	55.000							675.000	8.480.002	
80	HL-01094	Trịnh Thị Thương	5.082.000	29	7.259,0	7.313.277			2	390.923							300.000	47.284	8.051.484	406.600	76.300	50.900	75.200	55.000					2.400.000		3.064.000	4.987.484	
81	HL-01855	Đoàn Minh Chung	5.082.000	1	238,0	239.780													239.780				2.400								2.400	237.380	
82	HL-02323	Đào Thị Thu Hiền	5.082.000	28	7.616,0	7.672.946			2	390.923							300.000	51.381	8.415.250	406.600	76.300	50.900	78.800	55.000				250.000			917.600	7.497.650	
83	HL-03078	Phạm Thị Tâm	5.082.000	1	238,0	239.780													239.780				2.400								2.400	237.380	
84	HL-03134	Phạm Thị Kim Len	5.082.000	1	476,0	479.559													479.559				4.800								4.800	474.759	
85	HL-03367	Nguyễn Thị Hương	5.082.000	1	238,0	239.780													239.780				2.400								2.400	237.380	
86	HL-01003	Phạm Thị Hoa	4.856.000	30	7.854,0	7.912.726			2	373.538							300.000	49.455	8.635.719	388.500	72.900	48.600	81.300	55.000							646.300	7.989.419	
87	HL-05962	Nguyễn Trọng Hà	4.840.000	9	2.142,0	2.158.016			2	372.308							150.000		2.680.324				26.800	55.000							81.800	2.598.524	
88	HL-00690	Đặng Thanh Dịu	4.840.000	22	6.336,0	6.383.375			2	372.308	320.000						300.000	54.404	7.430.087	412.900	77.500	51.700	68.900	55.000							666.000	6.764.087	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS -ĐD-UCSC		PC ĐTN	PC HĐCĐ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư	BHTT	Tham quan				
89	HL-01012	Đoàn Thị Bằng	4.840.000	2	476,0	479.559													479.559				4.800								4.800	474.759	
90	HL-01266	Phạm Thị Duyên	4.840.000	24	7.259,0	7.313.277	3	558.462	5	930.769							300.000	57.135	9.159.643	387.300	72.700	48.500	86.500	55.000							650.000	8.509.643	
91	HL-06646	Nguyễn Thị Tuyền	4.610.000	29	8.806,0	8.871.842			2	354.615							300.000	57.361	9.583.818	368.900	69.200	46.200	91.000	55.000							630.300	8.953.518	
8	**42**	**Bếp ăn KV Khe Chàm**		**1.008**	**312.111,0**	**314.431.900**	**58**	**11.963.540**	**88**	**17.977.761**	**960.000**	**960.000**					**12.150.000**	**2.484.182**	**360.927.383**	**18.775.800**	**3.522.600**	**2.349.300**	**3.362.600**	**2.420.000**	**-33.700**				**7.500.000**		**37.896.600**	**323.030.783**	
92	HL-00241	Nguyễn Mạnh Tân	6.329.000	1	223,0	224.658													224.658				2.200								2.200	222.458	
93	HL-00393	Phạm Văn Tám	5.753.000	1	223,0	224.658													224.658				2.200								2.200	222.458	
94	HL-02741	Đinh Thị Mão	5.603.000	21	6.175,0	6.220.918			2	431.000							150.000	55.544	6.857.462	448.300	84.100	56.100	62.700	55.000							706.200	6.151.262	
95	HL-00246	Nguyễn Thị Hường	5.603.000	25	7.916,0	7.974.864	3	646.500	2	431.000							300.000	60.969	9.413.333	448.300	84.100	56.100	88.200	55.000							731.700	8.681.633	
96	HL-01879	Trần Thị Thanh Vân	5.603.000	26	7.051,0	7.103.432	3	646.500	2	431.000	320.000						300.000	51.227	8.852.159	473.900	88.900	59.300	82.300	55.000							759.400	8.092.759	
97	HL-01970	Trần Thị Viết	5.603.000	20	5.805,0	5.848.167			2	431.000							300.000	54.827	6.633.994	448.300	84.100	56.100	60.500	55.000							704.000	5.929.994	
98	HL-02035	Nguyễn Thị Hạnh	5.603.000	23	6.959,0	7.010.748	2	431.000	2	431.000							300.000	57.153	8.229.901	448.300	84.100	56.100	76.400	55.000							719.900	7.510.001	
99	HL-02738	Phạm Thị Vân	5.603.000	23	6.541,0	6.589.640			2	431.000							300.000	53.720	7.374.360	448.300	84.100	56.100	67.900	55.000							711.400	6.662.960	
100	HL-02740	Lại Thị Thủy	5.603.000	23	7.901,0	7.959.753	3	646.500	2	431.000	320.000						300.000	65.932	9.723.185	473.900	88.900	59.300	91.000	55.000							768.100	8.955.085	
101	HL-02742	Phạm Thị Nụ	5.603.000	22	8.049,0	8.108.853	5	1.077.500	2	431.000							300.000	69.741	9.987.094	448.300	84.100	56.100	94.000	55.000							737.500	9.249.594	
102	HL-03051	Dương Thị Được	5.603.000	20	6.639,0	6.688.369	2	431.000	2	431.000							150.000	62.703	7.763.072	448.300	84.100	56.100	71.700	55.000							715.200	7.047.872	
103	HL-03104	Nguyễn Thị Hạnh	5.603.000	24	8.529,0	8.592.423	3	646.500	2	431.000							300.000	67.128	10.037.051	448.300	84.100	56.100	94.500	55.000							738.000	9.299.051	
104	HL-03125	Nguyễn Thị Luyến	5.603.000	17	5.985,0	6.029.505			2	431.000							300.000	43.420	6.803.925	448.300	84.100	56.100	62.200	55.000							705.700	6.098.225	
105	HL-03140	Lý Thị Xuân	5.603.000	25	8.579,0	8.642.795			2	431.000							300.000	64.821	9.438.616	448.300	84.100	56.100	88.500	55.000							732.000	8.706.616	
106	HL-00164	Nguyễn Phan Công	5.480.000	1	223,0	224.658													224.658				2.200								2.200	222.458	
107	HL-02349	Trần Thị Thơm	5.337.000	18	5.438,0	5.478.438			2	410.538							150.000	38.045	6.077.021	427.000	80.100	53.400	55.200	55.000							670.700	5.406.321	
108	HL-03063	Phạm Thị Kim Thu	5.337.000	25	8.494,0	8.557.163			2	410.538							300.000	64.179	9.331.880	427.000	80.100	53.400	87.700	55.000							703.200	8.628.680	
109	HL-00920	Trần Thị Thanh Thủy	5.337.000	13	3.473,0	3.498.826	3	615.808	2	410.538							300.000	33.643	4.858.815	427.000	80.100	53.400	43.000	55.000							658.500	4.200.315	
110	HL-00265	Trần Thị Hà	5.337.000	24	8.507,0	8.570.259	3	615.808	2	410.538							300.000	66.955	9.963.560	427.000	80.100	53.400	94.000	55.000					3.000.000		3.709.500	6.254.060	
111	HL-00372	Nguyễn Thị Phương	5.337.000	24	6.247,0	6.293.454			2	410.538							300.000	49.168	7.053.160	427.000	80.100	53.400	64.900	55.000							680.400	6.372.760	
112	HL-00604	Nguyễn Thị Gấm	5.337.000	28	8.606,0	8.669.995			2	410.538							300.000	58.058	9.438.591	427.000	80.100	53.400	88.800	55.000							704.300	8.734.291	
113	HL-01092	Trần Thị Thủy	5.337.000	19	6.941,0	6.992.614	9	1.847.423	2	410.538							300.000	69.006	9.619.581	427.000	80.100	53.400	90.600	55.000							706.100	8.913.481	
114	HL-01249	Lương Thị Đào	5.337.000	25	7.922,0	7.980.909			2	410.538		320.000					300.000	61.013	9.072.460	427.000	80.100	53.400	85.100	55.000							700.600	8.371.860	
115	HL-01972	Phạm Thị Dung	5.337.000	26	7.382,0	7.436.894			2	410.538							300.000	53.631	8.201.063	427.000	80.100	53.400	76.400	55.000							691.900	7.509.163	
116	HL-02287	Nguyễn Thị Ly	5.337.000	30	8.087,0	8.147.136			2	410.538							300.000	52.178	8.909.852	427.000	80.100	53.400	83.500	55.000							699.000	8.210.852	
117	HL-03105	Lại Thị Lậm	5.337.000	9	2.954,0	2.975.966	3	615.808	2	410.538							150.000	20.666	4.172.978	427.000	80.100	53.400	36.100	55.000							651.600	3.521.378	
118	HL-03142	Nguyễn Thị Lan Phương	5.337.000	23	6.211,0	6.257.186			2	410.538							300.000	51.010	7.018.734	427.000	80.100	53.400	64.600	55.000							680.100	6.338.634	
119	HL-03153	Đới Thị Thoi	5.337.000	27	8.338,0	8.400.003			2	410.538	320.000						300.000	58.333	9.488.874	452.600	84.900	56.600	88.900	55.000	-33.700						704.300	8.784.574	
120	HL-03259	Đới Thị Thức	5.337.000	24	6.906,0	6.957.354			2	410.538							300.000	55.517	7.723.409	427.000	80.100	53.400	71.600	55.000							687.100	7.036.309	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS -ĐD-UCSC		PC ĐTN	PC HĐCĐ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư	BHTT	Tham quan				
121	HL-04280	Trần Thanh Hòa	5.337.000	19	5.038,0	5.075.463	3	615.808	2	410.538							150.000	50.087	6.301.896	427.000	80.100	53.400	57.400	55.000							672.900	5.628.996	
122	HL-04392	Lương Thị Thắm	5.337.000	27	8.219,0	8.280.118			2	410.538							300.000	57.501	9.048.157	427.000	80.100	53.400	84.900	55.000							700.400	8.347.757	
123	HL-04429	Dương Lệ Thủy	5.337.000	24	8.332,0	8.393.956			2	410.538							300.000	65.578	9.170.072	427.000	80.100	53.400	86.100	55.000							701.600	8.468.472	
124	HL-00343	Vũ Thị Huệ	5.082.000	24	7.531,0	7.587.002			2	390.923							300.000	59.273	8.337.198	406.600	76.300	50.900	78.000	55.000							666.800	7.670.398	
125	HL-03298	Phạm Thị Phương	5.082.000	23	6.117,0	6.162.487			2	390.923		320.000					300.000	50.186	7.223.596	406.600	76.300	50.900	66.900	55.000							655.700	6.567.896	
126	HL-00383	Nguyễn Thị Thanh Bình	5.082.000	21	5.463,0	5.503.624	2	390.923	2	390.923							300.000	49.140	6.634.610	406.600	76.300	50.900	61.000	55.000							649.800	5.984.810	
127	HL-00737	Vũ Thị Thơm	5.082.000	19	6.022,0	6.066.780	4	781.846	2	390.923							150.000	59.870	7.449.419	406.600	76.300	50.900	69.200	55.000					2.200.000		2.858.000	4.591.419	
128	HL-00919	Đỗ Thị Kim Tuyến	5.082.000	24	8.362,0	8.424.181	3	586.385	2	390.923							300.000	65.814	9.767.303	406.600	76.300	50.900	92.300	55.000							681.100	9.086.203	
129	HL-01071	Phạm Thị Thư	5.082.000	25	6.997,0	7.049.031			2	390.923							300.000	52.868	7.792.822	406.600	76.300	50.900	72.600	55.000							661.400	7.131.422	
130	HL-02290	Hoàng Thị Hoa	5.082.000	23	8.310,0	8.371.794	3	586.385	2	390.923		320.000					300.000	68.248	10.037.350	406.600	76.300	50.900	95.000	55.000							683.800	9.353.550	
131	HL-02351	Nguyễn Thị Hương	5.082.000	24	7.376,0	7.430.849			2	390.923							300.000	58.054	8.179.826	406.600	76.300	50.900	76.500	55.000							665.300	7.514.526	
132	HL-03078	Phạm Thị Tâm	5.082.000	26	8.284,0	8.345.601			2	390.923							300.000	59.621	9.096.145	406.600	76.300	50.900	85.600	55.000							674.400	8.421.745	
133	HL-03134	Phạm Thị Kim Len	5.082.000	23	7.931,0	7.989.976			2	390.923							300.000	66.168	8.747.067	406.600	76.300	50.900	82.100	55.000							670.900	8.076.167	
134	HL-03155	Phạm Thị Rịu	5.082.000	26	6.793,0	6.843.514			2	390.923							300.000	49.352	7.583.789	406.600	76.300	50.900	70.500	55.000					2.300.000		2.959.300	4.624.489	
135	HL-03233	Nguyễn Thị Thảo	5.082.000	23	8.545,0	8.608.542	4	781.846	2	390.923							300.000	70.178	10.151.489	406.600	76.300	50.900	96.200	55.000							685.000	9.466.489	
136	HL-03367	Nguyễn Thị Hương	5.082.000	24	6.964,0	7.015.785			2	390.923							300.000	54.417	7.761.125	406.600	76.300	50.900	72.300	55.000							661.100	7.100.025	
137	HL-01012	Đoàn Thị Bằng	4.840.000	19	5.178,0	5.216.504			2	372.308							150.000	50.858	5.789.670	387.300	72.700	48.500	52.800	55.000							616.300	5.173.370	
138	HL-01091	Hoàng Thị Sim	4.840.000	27	8.345,0	8.407.055			2	372.308							300.000	58.382	9.137.745	387.300	72.700	48.500	86.300	55.000							649.800	8.487.945	
9	**42.**	**Bếp ăn KV Khe Chàm**		**112**	**26.983,0**	**26.983.000**	**8**	**1.602.923**	**8**	**1.642.999**							**1.200.000**	**178.680**	**31.607.602**	**1.708.900**	**320.600**	**213.800**	**293.600**	**220.000**							**2.756.900**	**28.850.702**	
139	HL-02742	Phạm Thị Nụ	5.603.000	1	446,0	446.000													446.000				4.500								4.500	441.500	
140	HL-02749	Lục Thị Kim Dung	5.603.000	25	5.575,0	5.575.000			2	431.000							300.000	41.813	6.347.813	448.300	84.100	56.100	57.600	55.000							701.100	5.646.713	
141	HL-03125	Nguyễn Thị Luyến	5.603.000	1	223,0	223.000													223.000				2.200								2.200	220.800	
142	HL-01980	Trương Thị Bích Thùy	5.337.000	30	7.582,0	7.582.000	4	821.077	2	410.538							300.000	47.388	9.161.003	427.000	80.100	53.400	86.000	55.000							701.500	8.459.503	
143	HL-04710	Lê Thị Gấm	5.337.000	25	5.798,0	5.798.000			2	410.538							300.000	43.485	6.552.023	427.000	80.100	53.400	59.900	55.000							675.400	5.876.623	
144	HL-02586	Vũ Thị Nhung	5.082.000	30	7.359,0	7.359.000	4	781.846	2	390.923							300.000	45.994	8.877.763	406.600	76.300	50.900	83.400	55.000							672.200	8.205.563	
10	**46**	**Bếp ăn KV Tân Lập**		**714**	**187.425,0**	**189.211.500**	**48**	**9.892.461**	**60**	**12.302.607**	**640.000**	**960.000**					**8.400.000**	**1.424.870**	**222.831.438**	**12.847.300**	**2.410.200**	**1.607.200**	**2.059.800**	**1.650.000**				**250.000**			**20.824.500**	**202.006.938**	
145	HL-01959	Phạm Thị Ngọc	5.603.000	27	8.092,0	8.169.131			2	431.000							300.000	56.730	8.956.861	448.300	84.100	56.100	83.700	55.000							727.200	8.229.661	
146	HL-02350	Nguyễn Thị Lan	5.603.000	17	4.833,0	4.879.067	8	1.724.000	2	431.000	320.000						300.000	35.875	7.689.942	473.900	88.900	59.300	70.700	55.000							747.800	6.942.142	
147	HL-04074	Nguyễn Thị Hoài Thanh	5.603.000	24	6.438,0	6.499.366			2	431.000							300.000	50.776	7.281.142	448.300	84.100	56.100	66.900	55.000							710.400	6.570.742	
148	HL-04078	Mã Thị Nguyệt	5.603.000	19	6.029,0	6.086.467	6	1.293.000	2	431.000							300.000	60.064	8.170.531	448.300	84.100	56.100	75.800	55.000							719.300	7.451.231	
149	HL-04415	Đinh Thị Trung Thu	5.603.000	24	7.707,0	7.780.462	4	862.000	2	431.000							300.000	60.785	9.434.247	448.300	84.100	56.100	88.500	55.000							732.000	8.702.247	
150	HL-04711	Nguyễn Thị Bích Hiền	5.603.000	28	7.951,0	8.026.787			2	431.000							300.000	53.751	8.811.538	448.300	84.100	56.100	82.200	55.000							725.700	8.085.838	
151	HL-02966	Lê Kim Hợp	5.337.000	25	6.821,0	6.886.016			2	410.538							300.000	51.645	7.648.199	427.000	80.100	53.400	70.900	55.000							686.400	6.961.799	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS -ĐD-UCSC		PC ĐTN	PC HĐCĐ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư	BHTT	Tham quan				
152	HL-04121	Trương Thị Kếm	5.337.000	15	4.557,0	4.600.436	5	1.026.346	2	410.538							150.000	38.337	6.225.657	427.000	80.100	53.400	56.700	55.000							672.200	5.553.457	
153	HL-04122	Nguyễn Thị Hà Trang	5.337.000	17	3.231,0	3.261.797	5	1.026.346	2	410.538							150.000	23.984	4.872.665	427.000	80.100	53.400	43.100	55.000							658.600	4.214.065	
154	HL-00365	Trần Thị Thúy	5.337.000	29	8.471,0	8.551.744			2	410.538		320.000					300.000	55.291	9.637.573	427.000	80.100	53.400	90.800	55.000							706.300	8.931.273	
155	HL-01861	Phạm Thị Hà	5.337.000	24	4.737,0	4.782.152			2	410.538							150.000	37.361	5.380.051	427.000	80.100	53.400	48.200	55.000							663.700	4.716.351	
156	HL-02039	La Thùy Thức	5.337.000	27	7.553,0	7.624.994	1	205.269	2	410.538							300.000	52.951	8.593.752	427.000	80.100	53.400	80.300	55.000							695.800	7.897.952	
157	HL-02348	Trần Thị Bích Hòa	5.337.000	21	5.635,0	5.688.712	4	821.077	2	410.538							300.000	50.792	7.271.119	427.000	80.100	53.400	67.100	55.000							682.600	6.588.519	
158	HL-03012	Bùi Thị Chung	5.337.000	27	6.021,0	6.078.391			2	410.538							300.000	42.211	6.831.140	427.000	80.100	53.400	62.700	55.000							678.200	6.152.940	
159	HL-04238	Phạm Ánh Nguyệt	5.337.000	23	6.445,0	6.506.433	1	205.269	2	410.538							300.000	53.042	7.475.282	427.000	80.100	53.400	69.100	55.000							684.600	6.790.682	
160	HL-04244	Hà Thị Thanh Hoài	5.337.000	29	8.329,0	8.408.390			2	410.538		320.000					300.000	54.365	9.493.293	427.000	80.100	53.400	89.300	55.000							704.800	8.788.493	
161	HL-04405	Tống Thị Lan Phương	5.337.000	26	5.798,0	5.853.265			2	410.538							300.000	42.211	6.606.014	427.000	80.100	53.400	60.500	55.000							676.000	5.930.014	
162	HL-04418	Ban Thị Vân	5.337.000	27	7.272,0	7.341.315			2	410.538							300.000	50.981	8.102.834	427.000	80.100	53.400	75.400	55.000							690.900	7.411.934	
163	HL-04426	Hoàng Thị Thanh	5.337.000	24	6.523,0	6.585.176			2	410.538							150.000	51.447	7.197.161	427.000	80.100	53.400	66.400	55.000							681.900	6.515.261	
164	HL-04427	Nguyễn Thị Hân	5.337.000	20	5.735,0	5.789.665	4	821.077	2	410.538							300.000	54.278	7.375.558	427.000	80.100	53.400	68.200	55.000							683.700	6.691.858	
165	HL-04528	Bùi Thị Bình	5.337.000	24	7.017,0	7.083.885			2	410.538							300.000	55.343	7.849.766	427.000	80.100	53.400	72.900	55.000							688.400	7.161.366	
166	HL-04706	Phạm Thị Luyến	5.337.000	28	7.592,0	7.664.366			2	410.538							300.000	51.324	8.426.228	427.000	80.100	53.400	78.700	55.000							694.200	7.732.028	
167	HL-04794	Nguyễn Thị Dung	5.337.000	24	5.352,0	5.403.014			2	410.538							300.000	42.211	6.155.763	427.000	80.100	53.400	56.000	55.000							671.500	5.484.263	
168	HL-04974	Lê Thị Ninh	5.337.000	23	6.076,0	6.133.916			2	410.538		320.000					300.000	50.005	7.214.459	427.000	80.100	53.400	66.500	55.000							682.000	6.532.459	
169	HL-02456	Lê Thị Thu Thủy	5.082.000	26	5.473,0	5.525.168			2	390.923							300.000	39.845	6.255.936	406.600	76.300	50.900	57.200	55.000				250.000			896.000	5.359.936	
170	HL-00624	Trần Thị Nhài	5.082.000	20	3.726,0	3.761.516	5	977.308	2	390.923							300.000	35.264	5.465.011	406.600	76.300	50.900	49.300	55.000							638.100	4.826.911	
171	HL-00812	Nguyễn Thị Hằng	5.082.000	26	6.999,0	7.065.713			2	390.923	320.000						300.000	50.955	8.127.591	432.200	81.100	54.100	75.600	55.000							698.000	7.429.591	
172	HL-01076	Phùng Thị Duyên	5.082.000	25	6.088,0	6.146.030			2	390.923							300.000	46.095	6.883.048	406.600	76.300	50.900	63.500	55.000							652.300	6.230.748	
173	HL-01855	Đoàn Minh Chung	5.082.000	1	223,0	225.126													225.126				2.300								2.300	222.826	
174	HL-03127	Cao Thị Huyền Trang	5.082.000	27	6.021,0	6.078.391			2	390.923							300.000	42.211	6.811.525	406.600	76.300	50.900	62.800	55.000							651.600	6.159.925	
175	HL-04472	Lê Thị Xuyến	4.840.000	17	4.680,0	4.724.609	5	930.769	2	372.308							300.000	34.740	6.362.426	387.300	72.700	48.500	58.500	55.000							622.000	5.740.426	
11	**47**	**Bếp ăn Trạm Y tế**		**72**	**17.616,0**	**17.616.000**			**6**	**1.173.769**			**2**	**700.000**	**480.000**		**900.000**	**138.169**	**21.007.938**	**1.246.500**	**233.900**	**156.000**	**188.100**	**165.000**							**1.989.500**	**19.018.438**	
176	HL-00360	Tống Thị Mai Hoa	5.337.000	3	669,0	669.000													669.000				1.100								1.100	667.900	
177	HL-03320	Hoàng Thị Hương	5.337.000	24	6.912,0	6.912.000			2	410.538			1	350.000			300.000	53.730	8.026.268	452.600	84.900	56.600	74.300	55.000							723.400	7.302.868	
178	HL-06447	Lưu Như Quỳnh	5.337.000	2	446,0	446.000													446.000				4.500								4.500	441.500	
179	HL-03193	Vũ Thị Loan	5.082.000	21	4.683,0	4.683.000			2	390.923							300.000	42.626	5.416.549	406.600	76.300	50.900	48.800	55.000							637.600	4.778.949	
180	HL-01270	Đào Thị Ngọc Nhung	4.840.000	22	4.906,0	4.906.000			2	372.308			1	350.000	480.000		300.000	41.813	6.450.121	387.300	72.700	48.500	59.400	55.000							622.900	5.827.221	
12	**49**	**Bếp ăn Cẩm Đông**		**143**	**31.751,0**	**35.878.600**	**6**	**1.172.769**	**8**	**1.622.537**	**320.000**	**320.000**	**3**	**1.050.000**			**1.500.000**	**247.375**	**42.111.281**	**2.584.200**	**484.800**	**323.300**	**370.600**	**330.000**							**4.092.900**	**38.018.381**	
181	HL-00256	Phạm Thị Dinh	9.797.000	3	706,0	797.779													797.779				8.000								8.000	789.779	
182	HL-00245	Lê Thị Nhu	5.603.000	29	7.695,0	8.695.343							1	350.000			300.000	57.201	9.402.544	448.300	84.100	56.100	88.100	55.000							731.600	8.670.944	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS -ĐD-UCSC		PC ĐTN	PC HĐCĐ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư	BHTT	Tham quan				
183	HL-01859	Vũ Thị Phương	5.603.000	29	6.592,0	7.448.954							1	350.000			300.000	49.694	8.148.648	448.300	84.100	56.100	75.600	55.000							719.100	7.429.548	
184	HL-05192	Nguyễn Văn Hà	5.480.000	2	446,0	503.980													503.980				5.000							5.000	498.980	
185	HL-00360	Tống Thị Mai Hoa	5.337.000	24	4.773,0	5.393.485			2	410.538							300.000	42.101	6.146.124	427.000	80.100	53.400	55.900	55.000							671.400	5.474.724	
186	HL-06447	Lưu Như Quỳnh	5.337.000	14	2.531,0	2.860.028			2	410.538							150.000	40.056	3.460.622	427.000	80.100	53.400	29.000	55.000							644.500	2.816.122	
187	HL-00173	Nguyễn Thị Hồng Vân	5.337.000	4	892,0	1.007.959													1.007.959				4.500							4.500	1.003.459	
188	HL-00514	Đinh Thị Thu Hằng	5.337.000	1	209,0	236.170													236.170				2.400							2.400	233.770	
189	HL-03124	Lương Thị Phương	5.337.000	3	654,0	739.019													739.019				1.800							1.800	737.219	
190	HL-03320	Hoàng Thị Hương	5.337.000	1	223,0	251.990					320.000								571.990				5.700							5.700	566.290	
191	HL-04120	Lê Thị Là	5.337.000	2	486,0	549.180													549.180				5.500							5.500	543.680	
192	HL-04245	Đỗ Thị Huyền	5.337.000	17	3.696,0	4.176.477			2	410.538		320.000	1	350.000			300.000	45.014	5.602.029	427.000	80.100	53.400	50.400	55.000							665.900	4.936.129	
193	HL-04975	Ngô Thị Thảo	5.337.000	1	223,0	251.990													251.990				2.500							2.500	249.490	
194	HL-03070	Phạm Đức Trọng	5.219.000	1	223,0	251.990													251.990				2.500							2.500	249.490	
195	HL-06854	Vũ Thành Trung	5.219.000	1	223,0	251.988													251.988				2.500							2.500	249.488	
196	HL-00804	Bùi Thị Hương	5.082.000	9	1.696,0	1.916.478	6	1.172.769	2	390.923							150.000	13.309	3.643.479	406.600	76.300	50.900	31.100	55.000							619.900	3.023.579	
197	HL-03193	Vũ Thị Loan	5.082.000	2	483,0	545.790													545.790				100							100	545.690	
13	**52**	**Tổ thống kê**		**98**	**27.405,0**	**27.335.100**	**3**	**598.269**	**9**	**1.739.192**			**1**	**350.000**		**1.800.000**		**209.163**	**32.031.724**	**1.621.000**	**304.000**	**202.800**	**293.600**	**220.000**							**2.641.400**	**29.390.324**	
198	HL-01859	Vũ Thị Phương	5.603.000	1	271,0	270.309													270.309				2.700							2.700	267.609	
199	HL-03146	Trần Thị Hòa	5.185.000	25	7.046,0	7.028.028			2	398.846								52.710	7.479.584	414.900	77.800	51.900	69.300	55.000							668.900	6.810.684	
200	HL-03405	Vũ Thị Che	5.185.000	21	5.691,0	5.676.484	3	598.269	2	398.846						900.000		50.683	7.624.282	414.900	77.800	51.900	70.800	55.000							670.400	6.953.882	
201	HL-03550	Vũ Thị Hoài	5.185.000	25	7.046,0	7.028.028			2	398.846								52.710	7.479.584	414.900	77.800	51.900	69.300	55.000							668.900	6.810.684	
202	HL-03002	Vũ Thị Hương Duyên	5.082.000	2	542,0	540.618													540.618				100							100	540.518	
203	HL-00125	Lưu Thị Chiên	4.703.000	24	6.809,0	6.791.633			3	542.654			1	350.000		900.000		53.060	8.637.347	376.300	70.600	47.100	81.400	55.000							630.400	8.006.947	
Tổng cộng				**3.677**	**1.045.327,0**	**1.058.209.728**	**173**	**36.360.156**	**320**	**68.855.205**	**6.100.000**	**2.560.000**	**13**	**4.550.000**	**480.000**	**5.850.000**	**36.600.000**	**6.910.752**	**1.226.475.841**	**67.187.100**	**12.604.100**	**8.405.900**	**11.310.300**	**8.305.000**	**-33.700**	**470.309**	**200.000**	**500.000**	**12.700.000**	**936.000**	**122.585.009**	**1.103.890.832**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 10 năm 2022

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng